

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ II

MÔN TIN HỌC 11

Phần I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1. Microsoft Access là phần mềm hệ quản trị CSDL phù hợp với ai?

- A. Cơ quan.
- B. Doanh nghiệp nhỏ.
- C. Người dùng cá nhân.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 2. Vùng nút lệnh trong Access nằm ở đâu?

- A. Trên cùng.
- B. Bên trái.
- C. Bên phải.
- D. Dưới cùng.

Câu 3. Vùng điều hướng trong Access hiển thị gì?

- A. Các lệnh thường dùng.
- B. Các thẻ tên của đối tượng.
- C. Các đối tượng trong một CSDL.
- D. Các biểu tượng của đối tượng.

Câu 4. Phần đuôi tệp của tệp CSDL Access là gì?

- A. .accdb
- B. .docx
- C. .pptx
- D. .xlsx

Câu 5. Làm thế nào để mở một đối tượng trong Access?

- A. Nháy đúp chuột vào biểu tượng của đối tượng.
- B. Nháy chuột phải vào biểu tượng của đối tượng.
- C. Nháy chuột vào thẻ tên của đối tượng.
- D. Nháy dấu ở góc trên bên phải màn hình.

Câu 6. Cách nào để thay đổi khung nhìn trong Access?

- A. Nháy chuột nút lệnh View và chọn khung nhìn thích hợp.
- B. Nháy chuột vào các nút lệnh chọn khung nhìn có sẵn ở góc phải dưới của cửa sổ Access.
- C. Nháy chuột phải lên thẻ đối tượng đang mở và chọn khung hình thích hợp.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 7. Để tạo CSDL mới từ Blank database, ta cần thực hiện các bước nào sau đây

- A. Mở Access, chọn New, tìm và chọn khuôn mẫu, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.
- B. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.
- C. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, tìm và chọn khuôn mẫu, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.
- D. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Save.

Câu 8. Vùng nút lệnh trong MS Access có chức năng gì?

- A. Hiển thị các đối tượng trong CSDL.
- B. Hiển thị các biểu tượng của đối tượng.
- C. Hiển thị các lệnh thường dùng tại thời điểm làm việc.
- D. Hiển thị các thẻ tên của đối tượng.

Câu 9. Có bao nhiêu cách để tạo CSDL mới trong Access?

- A. 4 B. 1 C. 3 D. 2

Câu 10. Làm thế nào để thay đổi khung nhìn trong Microsoft Access?

- A. Nhấp chuột vào nút lệnh View và chọn khung nhìn thích hợp.
- B. Nhấp chuột vào nút lệnh Create và chọn khung nhìn thích hợp.
- C. Nhấp chuột trái lên thẻ đối tượng đang mở và chọn khung nhìn thích hợp.
- D. Nhấp chuột vào nút lệnh Home và chọn khung nhìn thích hợp.

Câu 11. Thành phần cơ sở của Access là:

- A. Table B. Field C. Record D. Field name

Câu 12. Để mở một bảng ở khung nhìn thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:

- A. Click vào nút  Design B. Bấm Enter
- C. Click vào nút  New D. Click vào nút  Open

Câu 13. Phát biểu nào sau là *đúng* nhất ?

- A. Record là tổng số hàng của bảng B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng
- C. Table gồm các cột và hàng D. Field là tổng số cột trên một bảng

Câu 14. Đây là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:

- A. Character B. String C. Short Text D. Currency

Câu 15. Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:

- A. Day/Type B. Date/Type C. Day/Time
- D. Date/Time

Câu 16. Cửa sổ cấu trúc bảng được chia làm những phần nào?

- A. Phần định nghĩa trường và phần các tính chất của trường
- B. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và mô tả trường (Description)
- C. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và các tính chất của trường (Field Properties)
- D. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type), mô tả trường (Description) và các tính chất của trường (Field Properties)

Câu 17. Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:

D.

D.

D.

D. Tất cả các phương án trên

D. 4, 2, 3,

B. Tool/ Relationships

C. Create/ Insert/ Relationships

D. Tất cả đều đúng

Câu 26. Khi liên kết bị sai, ta có thể sửa lại bằng cách chọn liên kết cần sửa, sau đó:

A. Chọn Edit RelationShip

B. Bấm đúp chuột vào dây liên kết → chọn lại trường cần liên kết

C. Tools → RelationShip → Change Field

D. Tất cả các phương án trên

Câu 27. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác nào sau đây sai?

A. Click phải chuột vào dây liên kết cần xóa, chọn Delete → Yes

B. Database Tools → RelationShip → Delete → Yes

C. Database Tools → Delele → Yes

D. Tất cả các phương án trên

Câu 28. Muốn xóa liên kết giữa các bảng, trong cửa sổ Relationships ta thực hiện:

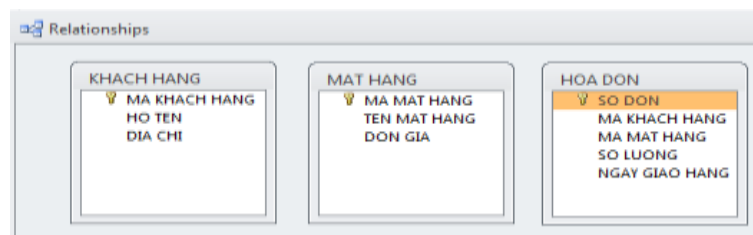
A. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn Delete/Yes;

B. Chọn hai bảng và nhấn Delete;

C. Chọn tất cả các bảng và nhấn Delete;

D. Không thể xóa được;

Câu 29. Chọn phương án đúng trong các phương án sau:



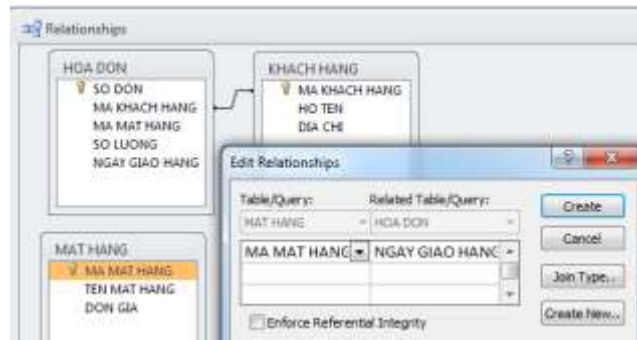
A. Bảng KHACH HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA KHACH HANG

B. Bảng KHACH HANG và bảng MAT HANG liên kết được với nhau thông qua MA MAT HANG

C. Bảng MAT HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA KHACH HANG

D. Bảng KHACH HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA MAT HANG

Câu 30. Điều gì sai khi tạo mối liên kết giữa 2 bảng MAT HANG và bảng HOA DON trong hình sau:



- A.** MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng tên trường và kiểu dữ liệu.
B. MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng tên trường.
C. MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng độ lớn.
D. Không thể tạo được mối liên kết giữa 2 bảng này.

Câu 31. Biểu mẫu có các loại:

- A.** Biểu mẫu nốt bản ghi và biểu mẫu nhiều bản ghi
B. Biểu mẫu tách đôi
C. Biểu mẫu có kết buộc với bảng CSDL và biểu mẫu không kết buộc
D. Tất cả các phương án trên

Câu 32. Biểu mẫu tách đôi là gì?

- A.** Vùng hiển thị của biểu mẫu được chia thành hai chiều: dọc, ngang.
B. Các mục dữ liệu hiển thị trong biểu mẫu kết buộc trực tiếp với các trường trong bảng CSDL và làm thay đổi dữ liệu của trường khi gõ nhập.
C. Đối lập với biểu mẫu có kết buộc, biểu mẫu không kết buộc không dùng để nhập, chỉnh sửa dữ liệu.
D. Tất cả các phương án trên

Câu 33. Để tạo biểu mẫu tách đôi sau khi chọn lệnh Create/ More Forms

- A.** Multiples Items **B.** Split Form **C.** Datasheet **D.** Blank Form

Câu 34. Để tạo nhanh một biểu mẫu và sau đó sử dụng ngay được ta chọn lệnh:

- A.** Forms **B.** Form Wizard **C.** Form Design **D.** Blank Form

Câu 35. Đối tượng nào sau đây không thể cập nhật dữ liệu?

- A.** Bảng, biểu mẫu **B.** Mẫu hỏi, báo cáo **C.** Báo cáo **D.** Bảng

Câu 36. Trình tự thao tác để thiết kế một biểu mẫu bằng tiện ích Form Wizard:

- (1) Nháy chọn **Create/Form Wizard** (2) Chọn dữ liệu nguồn
 (3) Nháy nút **Finish** (4) Chọn kiểu bố trí các trường trong biểu mẫu
 (5) Chọn các trường dữ liệu đưa vào biểu mẫu
A. (1) -> (2) -> (4) -> (5) ->(3) **B.** (2)->(3) -> (1) -> (4) -> (5)

C. (1) -> (2) -> (5) -> (4) ->(3)

D. (2)->(3) -> (4) -> (5) -> (1)

Câu 37. Để tạo biểu mẫu đồng bộ hóa trong hộp thoại Form Wizard ta chọn?

A. Form Wizard

B. Blank Form

C. Linked Form

D. Form with subform(s)

Câu 38. Để nhập hoặc xem dữ liệu ta chọn chế độ nào của biểu mẫu?

A. Layer View

B. Form View

C. Design View

D. Tất cả đều đúng

Câu 39. Khi muốn sửa đổi thiết kế biểu mẫu, ta chọn biểu mẫu rồi nhấn nút:

A.  Form View

B.  Layout View

C.  Design View

D.  Filter

Câu 40. Để thực hiện sắp xếp bản ghi theo thứ tự tăng dần ta chọn lệnh:

A. Ascending

B. Descending

C. Filter

D.

Remove Sort

Câu 41. Để thiết kế truy vấn SELECT đơn giản thực hiện

A. Nháy chuột chọn Create/Query Design

B. Nháy chuột chọn Create/Report

C. Nháy chuột chọn Create/Table Design
Create/Form Design

D. Nháy chuột chọn

Câu 42. Để sắp xếp theo thứ tự tăng dần kết quả truy vấn theo một trường đã chọn, cần thực hiện lệnh nào dưới đây?

A. Save

B. Ascending

C. Descending

D. Selection

Câu 43. Để sắp xếp kết quả truy vấn theo một hoặc nhiều trường (lồng nhau), trong vùng lưới QBE, thực hiện trên hàng nào?

A. Hàng Sort

B. Hàng Criteria

C. Hàng Field

D. Hàng

Table

Câu 44. Cho các bảng sau:

- DanhMucSach(MaSach, TenSach, MaLoai)

- LoaiSach(MaLoai, LoaiSach)

- HoaDon(MaSach, SoLuong, DonGia)

Để biết giá của một quyển sách thì khi tạo truy vấn cần những bảng nào ?

A. DanhMucSach, LoaiSach

B. HoaDon, LoaiSach

C. DanhMucSach, HoaDon

D. HoaDon

Câu 45. Trình tự thao tác để thiết kế một truy vấn SELECT đơn giản, biết:

(1) Hộp thoại ShowTable xuất hiện, chọn tên bảng -> nhấn nút Add -> nhấn Close.

(2) Nháy nút 

(3) Nháy chuột Create/Query Design

(4) Trong vùng lưới QBE: lựa chọn các trường tại hàng Field.

(5) Ghi lưu truy vấn

A. (1) -> (3) -> (4) -> (5) ->(2)

B. (3) -> (1) -> (4) -> (5) ->(2)

C. (3) -> (1) -> (4) -> (2) ->(5)

D. (3) -> (4) -> (5) -> (1) ->(2)

Câu 46. Trong lưới QBE của cửa sổ truy vấn (truy vấn ở chế độ thiết kế) thì hàng Criteria có ý nghĩa gì?

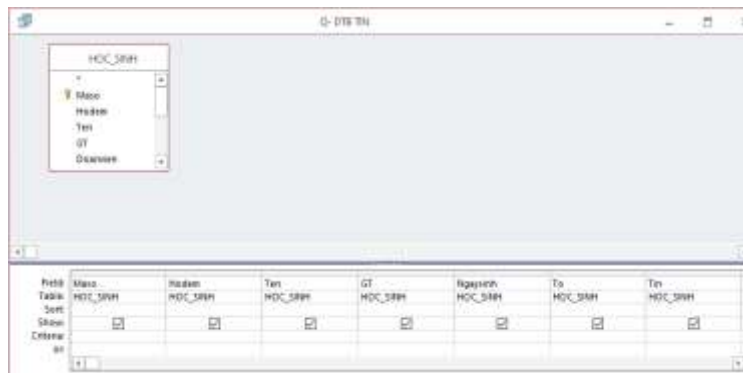
A. Là nơi viết các biểu thức logic thể hiện tiêu chí lựa chọn bản ghi

B. Xác định các trường xuất hiện trong mẫu hỏi

C. Xác định các trường cần sắp xếp

D. Khai báo tên các trường được chọn

Câu 47. Trong truy vấn dữ liệu từ bảng học sinh, đưa ra danh sách các học sinh là Nam và có điểm Tin từ 8 trở lên, mô tả điều kiện trong dòng Criteria như thế nào?



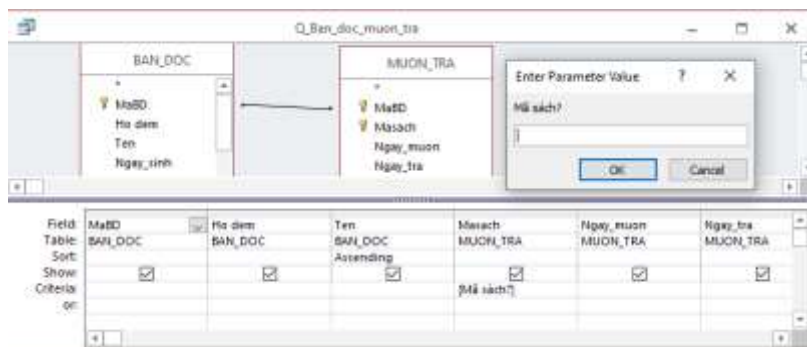
A. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập ≥ 8.0

B. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập ≥ 9.0

C. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập $= 8.0$

D. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập ≤ 8.0

Câu 48. Cho câu truy vấn sau:



Em hãy cho biết truy vấn tham số trên thực hiện:

A. Đưa ra lời nhắc cho người dùng nhập vào Mã sách muốn chọn.

B. Truy vấn bị lỗi

C. Đưa ra danh sách các mã sách đã mượn trả

D. Đưa ra danh sách gồm: MaBD, Hodem, Ten, Masach, Ngay_muon, Ngay_tra của tất cả trong danh sách

Câu 49. Trong truy vấn tham số, lời nhắc điền tham số viết ở đâu?

A. trong cặp dấu []

B. trong cặp dấu {}

C. trong cặp dấu ()

D. trong cặp dấu <>

Câu 50. Chọn đáp án đúng nhất. Truy vấn hành động làm:

A. Thay đổi bảng, thay đổi một loạt nhiều bản ghi

B. Kết quả của truy vấn hành động là không thể hồi lại trạng thái trước đó

C. Trước khi thực hiện truy vấn hành động nên sao lưu các bảng liên quan.

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 51: Báo cáo thường được sử dụng để:

A. Thể hiện được sự so sánh và tổng hợp thông tin từ các nhóm dữ liệu

B. Trình bày nội dung văn bản theo mẫu quy định

C. Tạo truy vấn khai thác dữ liệu

D. A và B đều đúng

Câu 52. Để tạo một báo cáo nhanh, chi tiết ta chọn lệnh

A. Nháy chuột chọn Create/Report

B. Nháy chuột chọn Create/Report Design

C. Nháy chuột chọn Create/Table Design

D. Nháy chuột chọn Create/Form Design

Câu 53. Để thiết kế một báo cáo cho phép lựa chọn tùy biến theo yêu cầu ta chọn lệnh

A. Report

B. Report Wizard

C. Report Design

D. Blank Report

Câu 54. Để thiết kế một báo cáo có thể gộp nhóm, thống kê ta chọn lệnh

A. Chọn Total

B. Chọn Group & Sort

C. Chọn Insert Image

D. Chọn Logo

Câu 55. Đối tượng nào sau đây không thể cập nhật dữ liệu?

A. Bảng, biểu mẫu

B. Mẫu hỏi, báo cáo

C. Báo cáo

D. Bảng

Câu 56. Trình tự thao tác để thiết kế một báo cáo bằng tiện ích Report Wizard, biết:

(1) Chọn dữ liệu nguồn

(4) Chọn trường đưa lên báo cáo

(2) Nháy nút **Finish**

(5) Chọn cách bố trí dữ liệu

(3) Chọn trường gộp nhóm

(6) Nháy chọn **Create/Report Wizard**

A. (1) -> (3) -> (4) -> (5) -> (2) -> (6)

B. (6) -> (3) -> (1) -> (4) -> (5) -> (2)

C. (6) -> (1) -> (4) -> (3) ->(5)->(2)

D. (6)->((3) -> (4) -> (5) -> (1) ->(2)

Câu 57. Chọn phát biểu *sai* trong các phát biểu sau?

A. Có thể định dạng kiểu chữ, cỡ chữ cho các tiêu đề và dữ liệu trong báo cáo

B. Lưu báo cáo để sử dụng nhiều lần

C. Báo cáo tạo bằng Wizard đạt yêu cầu về hình thức

D. Có thể chèn hình ảnh cho báo cáo thêm sinh động

Câu 58. Với báo cáo, ta *không* thể làm được việc gì trong những việc sau đây?

A. Chọn trường đưa vào báo cáo

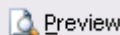
B. Lọc những bản ghi thỏa mãn một điều kiện nào đó

C. Gộp nhóm dữ liệu

D. Bố trí báo cáo và chọn kiểu trình bày

Câu 59. Khi muốn sửa đổi thiết kế báo cáo, ta chọn báo cáo rồi nhấn nút:

A. 

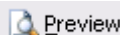
B.  Preview

C. 

D.  Design

Câu 60. Khi báo cáo đang ở chế độ thiết kế, có thể nhấn nút nào để xem kết quả của báo cáo?

A. 

B.  Preview

C. 

D.  Design

Câu 61. Có bao nhiêu khung nhìn trong báo cáo?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 62. Khung nhìn mặc định của báo cáo là gì?

A. Report Header

B. Page Header

C. Detail

View

D. Report

Câu 63. Khung nhìn nào trong báo cáo hiển thị nhãn tên trường ở đỉnh mỗi cột?

A. Report Header

B. Page Header

C. Detail

D. Page

Footer

Câu 64. Phần nào của báo cáo xuất hiện ở mỗi trang và hiển thị số thứ tự trang trên tổng số trang và ngày tháng?

A. Report Header

B. Page Header

C. Detail

D. Page

Footer

Câu 65. Có bao nhiêu phần trong biểu mẫu?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 66. Phần nào trong biểu mẫu hiển thị tiêu đề của biểu mẫu?

A. Form Header

B. Form Footer

C. Detail

D. Page Header

Câu 67. Trong Access, khi tạo biểu mẫu điều hướng, người dùng có thể chọn bố cục nào?

A. Horizontal Tabs

B. Vertical Tabs

C. Dropdown Menu

D. Slide-out Panel

Câu 68. Biểu mẫu điều hướng trong CSDL Access là gì?

A. Giao diện chứa các nút điều khiển giúp người dùng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

B. Giao diện chỉ hiển thị kết quả xuất ra thông tin, không cho phép sửa đổi dữ liệu.

C. Giao diện cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng không cho phép sửa đổi dữ liệu.

D. Giao diện giúp người dùng tìm kiếm các đối tượng cụ thể đã dành cho họ.

Câu 69. Báo cáo trong CSDL Access có tính năng gì?

A. Cho phép sửa đổi dữ liệu từ các bảng nguồn bên dưới.

B. Hiện thị kết quả xuất ra thông tin.

C. Giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

D. Cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng có tính năng khoá chặt một số trường dữ liệu cần bảo vệ.

Câu 70. Biểu mẫu trong CSDL Access có tính năng gì?

A. Giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

B. Hiện thị kết quả xuất ra thông tin.

C. Cho phép sửa đổi dữ liệu từ các bảng nguồn bên dưới.

D. Cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng có tính năng khoá chặt một số trường dữ liệu cần bảo vệ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Trong các câu sau, những câu nào đúng?

a) CSDL quan hệ là một tập hợp các bảng.

b) CSDL còn được gọi là CSDL quan hệ.

c) Mỗi hàng trong một bảng của CSDL quan hệ còn được gọi là một bản ghi.

d) Mỗi cột trong một bảng của CSDL quan hệ còn được gọi là một trường.

Câu 2. Những thao tác nào dưới đây là truy vấn trong CSDL quan hệ?

a) Tạo một bảng.

b) Nhập dữ liệu cho các bảng trong CSDL quan hệ.

c) Chỉnh sửa dữ liệu trong CSDL quan hệ.

d) Tìm dữ liệu trong CSDL thoả mãn một điều kiện nào đó.

Câu 4. Trong các phát biểu dưới đây, những phát biểu nào đúng với CSDL quan hệ?

- a) Dữ liệu trong CSDL phải thoả mãn một số ràng buộc để đảm bảo tính xác định và đúng đắn của dữ liệu.
- b) Dữ liệu trong một ô của bảng chỉ chứa một giá trị.
- c) Có thể có những bản ghi giống nhau trong một bảng.
- d) Hai bảng khác nhau có thể chứa cột có tên trùng nhau.

Câu 5. Trong các phát biểu dưới đây, những phát biểu nào sai về khoá của một bảng?

- a) Mỗi giá trị khoá xác định duy nhất một bản ghi trong bảng.
- b) Mỗi bảng luôn có nhiều hơn một khoá.
- c) Khoá là tập hợp các trường sao cho mỗi bộ giá trị của các trường này xác định duy nhất một bản ghi trong bảng.
- d) Hai bản ghi khác nhau trong bảng sẽ có hai giá trị khoá khác nhau và ngược lại, hai giá trị khoá khác nhau xác định hai bản ghi khác nhau trong bảng.

Câu 6. Trong các câu sau, những câu nào đúng?

- a) Chỉ cần tránh dữ liệu không đúng đắn, không cần tránh dư thừa dữ liệu.
- b) Thay vì đưa tất cả dữ liệu vào một bảng, việc dùng một số bảng có liên kết với nhau là một cách tránh dư thừa dữ liệu.
- c) Dư thừa dữ liệu làm tốn vùng nhớ để lưu trữ một cách không cần thiết.
- d) Dư thừa dữ liệu có thể dẫn đến không nhất quán khi cập nhật dữ liệu.

Câu 7. Trong các phát biểu dưới đây, những phát biểu nào đúng với khoá ngoài?

- a) Một trường xuất hiện trong cả hai bảng, vừa là khoá của bảng này vừa là khoá của bảng kia.
- b) Một trường có vai trò liên kết hai bảng, trong mỗi liên kết đó trường này là khoá ở bảng được tham chiếu.
- c) Một tập hợp trường có vai trò là khoá của bảng này và tập hợp trường này cũng xuất hiện trong một bảng khác.
- d) Một tập hợp trường có vai trò liên kết hai bảng, trong mỗi liên kết đó tập hợp trường này là khoá ở bảng tham chiếu.

Câu 8. Trong các câu sau, những câu nào đúng về ràng buộc khoá ngoài?

- a) Ràng buộc khoá ngoài là yêu cầu mỗi bảng trong CSDL phải có khoá ngoài.
- b) Ràng buộc khoá ngoài là yêu cầu dữ liệu của hai bảng có liên kết với nhau phải đảm bảo có tham chiếu đầy đủ theo liên kết này.
- c) Nếu hai bảng có liên kết với nhau thì mọi giá trị của khoá trong bảng được tham

chiều phải xuất hiện trong giá trị khoá ngoài ở bảng tham chiếu.

d) Cập nhật vi phạm ràng buộc khoá ngoài tức là vi phạm ràng buộc toàn vẹn của dữ liệu.

Câu 9. Trong các câu sau, những câu nào đúng?

- a) Biểu mẫu là loại giao diện chỉ cho người dùng xem dữ liệu.
- b) Có loại biểu mẫu dùng để cập nhật dữ liệu.
- c) Có thể dùng biểu mẫu để xem dữ liệu đã được sắp xếp hoặc lọc.
- d) Có thể dùng biểu mẫu để chỉnh sửa cấu trúc của một bảng trong CSDL.

Câu 11. Trong các câu sau, những câu nào đúng?

- a) Dùng truy vấn chỉ để cập nhật dữ liệu.
- b) Dùng truy vấn chỉ để trích rút ra dữ liệu.
- c) Dùng truy vấn dữ liệu để thể hiện yêu cầu của người dùng đối với CSDL.
- d) Dùng truy vấn có thể tìm kiếm và hiển thị dữ liệu.

Câu 12. Trong các câu sau, những câu nào sai?

- a) Truy vấn là mô tả yêu cầu của người dùng bằng ngôn ngữ tự nhiên.
- b) Truy vấn được viết bằng ngôn ngữ truy vấn của một hệ quản trị CSDL.
- c) SQL là ngôn ngữ truy vấn phổ biến nhất của các hệ quản trị CSDL quan hệ.
- d) Chỉ có thể truy vấn CSDL bằng ngôn ngữ SQL.

Câu 13. Trong các câu sau, những câu nào đúng?

- a) Chỉ có thể truy vấn trên một bảng dữ liệu.
- b) Việc khai thác thông tin trong CSDL có thể cần dữ liệu ở hơn một bảng.
- c) Một kiểu kết hợp dữ liệu hai bảng là ghép nối mỗi bản ghi ở bảng này với một hay một số bản ghi ở bảng kia.
- d) Kết quả kết nối hai bảng là một bảng mới trong CSDL.

Câu 14. Trong các câu sau, những câu nào sai?

- a) Báo cáo CSDL lấy dữ liệu từ các bảng hoặc từ truy vấn.
- b) Báo cáo CSDL là một văn bản trình bày thông tin kết xuất từ CSDL cho xem và in được.
- c) Trong báo cáo CSDL có thể trình bày nổi bật những so sánh quan trọng rút ra từ dữ liệu.
- d) Các hệ quản trị CSDL không có công cụ để tạo báo cáo tự động.

Câu 15: Biểu mẫu có các loại:

- A. Biểu mẫu nội bản ghi và biểu mẫu nhiều bản ghi
- B. Biểu mẫu tách đôi
- C. Biểu mẫu có kết buộc với bảng CSDL và biểu mẫu không kết buộc
- D. Biểu mẫu lọc bản ghi

Câu 16. Biểu mẫu tách đôi là gì?

- A. Vùng hiển thị của biểu mẫu được chia thành hai chiều: dọc, ngang.
- B. Các mục dữ liệu hiển thị trong biểu mẫu kết buộc trực tiếp với các trường trong bảng CSDL và làm thay đổi dữ liệu của trường khi gõ nhập.
- C. Đối lập với biểu mẫu có kết buộc, biểu mẫu không kết buộc không dùng để nhập, chỉnh sửa dữ liệu.
- D. Biểu mẫu tách đôi thành hai nửa nhưng nó thể hiện quan hệ 1-∞

Câu 17. Truy vấn hành động làm:

- A. Thay đổi bảng, thay đổi một loạt nhiều bản ghi
- B. Kết quả của truy vấn hành động là không thể hồi lại trạng thái trước đó
- C. Trước khi thực hiện truy vấn hành động nên sao lưu các bảng liên quan.
- D. Có thể hồi lại trạng thái trước đó

Câu 18. Những phát biểu nào sai khi nói về báo cáo?

- A. Có thể định dạng kiểu chữ, cỡ chữ cho các tiêu đề và dữ liệu trong báo cáo
- B. Lưu báo cáo để sử dụng nhiều lần
- C. Báo cáo tạo bằng Wizard không đạt yêu cầu về hình thức

Phần III: Tự luận/Thực hành

Sở giáo dục của một tỉnh tổ chức kì thi để kiểm tra chất lượng môn toán cho các lớp 12 của tỉnh. Trong cơ sở dữ liệu quản lí kiểm tra này có ba bảng dưới đây. (HS đã tạo CSDL, cập nhật thông tin, tạo liên kết ở nội dung thực hành trước đó)

Bảng THI_SINH

Tên trường	Kiểu dữ liệu
STT	Number
SBD	ShortText
Ho_ten	ShortText
Ngay_Sinh	DateTime
Truong	ShortText

Bảng DANH_PHACH

Tên trường	Kiểu dữ liệu
STT	Number
SBD	ShortText
Phach	ShortText

Bảng DIEM_THI

Tên trường	Kiểu dữ liệu
STT	Number
Phach	ShortText
Diem	Number

Câu 1: Tạo biểu mẫu nhập dữ liệu cho 3 bảng

Câu 2: Liệt kê điểm của học sinh theo từng trường

Câu 3: Thống kê điểm trung bình của từng trường

Câu 4: Báo cáo điểm trung bình của từng trường, chỉnh sửa báo cáo cho phù hợp